

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số:.....744/KSBT-XN



- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 54226HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy nước Suối Dầu - Thôn Dầu Sơn - Xã Cam Lâm
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/9/2026
- Ngày nhận mẫu: 09/9/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/9/2026 đến 16/9/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 23/9/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình



Phạm Trọng Hoàng Vinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,05	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,26	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,4	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	10	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,01	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,2	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,006	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,004	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	42	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 049/09/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 153/09/2026	Ngày / Date: 28/09/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Suối Dầu
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,008	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	7,966	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,005	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	0,013	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	11,15	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,02	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	32,71	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,66	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	4,2	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	3,63	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 746 /KSBT-XN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
- Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
- Mã số mẫu: **54426HĐ**
- Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
- Vị trí lấy mẫu: **Tại hộ Trần Xuân Hùng - Thôn Đồng Cau - Xã Cam Lâm**
- Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy
tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
- Ngày lấy mẫu: **09/9/2026**
- Ngày nhận mẫu: **09/9/2026**
- Thời gian kiểm nghiệm: **09/9/2026 đến 16/9/2026**
- Ngày hẹn trả kết quả: **23/9/2026**
- Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Hoàng Vinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,08	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,28	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,4	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,3	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,02	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	17.8	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	11	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,01	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,012	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	37	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 048/09/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 152/09/2026	Ngày / Date: 28/09/2026
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình Trần Xuân Hùng - Thôn Đồng Cau, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,007	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	7,989	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,005	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	0,06	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 200,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,44	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,14	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	35,21	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,43	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	3,73	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	4,32	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 747 /KSBT-XN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
2. Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
3. Mã số mẫu: **54526HĐ**
4. Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
5. Vị trí lấy mẫu: **Tại tủ mẫu Suối Cát - Thôn Tân Xương 1 - Xã Suối Dầu**
6. Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy
tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
7. Ngày lấy mẫu: **09/9/2026**
8. Ngày nhận mẫu: **09/9/2026**
9. Thời gian kiểm nghiệm: **09/9/2026 đến 16/9/2026**
10. Ngày hẹn trả kết quả: **23/9/2026**
11. Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Hoàng Vinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ.
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,09	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,14	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,4	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,4	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	17,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	11	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,01	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,009	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	45	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG
KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 047/09/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 151/09/2026	Ngày / Date: 28/09/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Suối Cát - Thôn Tân Xương 1, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,007	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	8,112	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,005	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbonetetracolorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracoloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacoloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	0,03	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 200,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,45	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,57	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	29,9	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,11	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	3,52	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	5,41	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG

V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

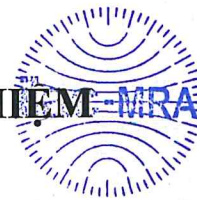


Nguyễn Thành Đông



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 745 /KSBT-XN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DÀU**
- Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
- Mã số mẫu: **54326HĐ**
- Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
- Vị trí lấy mẫu: **Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy-Thôn Phước Thủy-Phường Nam Nha Trang**
- Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy
tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
- Ngày lấy mẫu: **09/9/2026**
- Ngày nhận mẫu: **09/9/2026**
- Thời gian kiểm nghiệm: **09/9/2026 đến 16/9/2026**
- Ngày hẹn trả kết quả: **23/9/2026**
- Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Hoàng Vinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,02	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,10	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,3	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,02	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	12	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,04	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,006	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,009	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	39	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG
KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 046/09/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 150/09/2026	Ngày / Date: 28/09/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Phước Thủy - Thôn Phước Thủy, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,008	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	8,063	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,005	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 200,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,35	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,52	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	28,6	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,12	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	3,38	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

